

Kinh Di Lạc Hạ Sanh Thành Phật
Sutra of Maitreya's Birth and
Attainment of Buddhahood

Hán dịch: Cưu-ma-la-thập/Kumārajīva
Việt dịch: Nguyễn Tánh
English Translation: Nguyễn Tánh (6/2009)



Tuệ Quang Wisdom Light Foundation
PO Box 91748, Henderson, NV 89009, USA
Website <http://www.daitangvietnam.com>
Email info@daitangvietnam.com

Nam Mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

Phật Giáo được truyền bá tại Việt Nam hơn 2000 năm qua. Kinh sách Đại Thừa thường được trích ra từ Hán Tạng và cho đến ngày nay chúng ta chưa có một Đại Tạng Việt Nam (Việt Tạng) hoàn toàn đầy đủ. Vì chữ Hán rất ít người biết mà số lượng kinh điển chưa được dịch còn quá nhiều. Đây là vấn đề làm **Tuệ Quang Wisdom Light Foundation** chúng tôi lưu tâm trong nhiều năm qua. Gần đây, chúng tôi nhờ cơ duyên có được các bản chính văn trong Hán Tạng của Chinese Buddhist Electronic Text Association (CBETA) liền phát tâm dịch các kinh điển này ra tiếng Việt và các ngôn ngữ khác như Anh và Pháp.

Kinh điển CBETA dựa trên Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng (Taisho Tripitaka) gồm khoảng 2372 bộ kinh, luật và luận chia ra thành 56 tập (volumes 1-55 và 85). Vì số lượng kinh điển quá lớn nên chúng tôi đã tốn nhiều công sức để nghiên cứu cách dịch kinh bằng máy vi tính. Kính mời đến website <http://www.DaiTangVietNam.com> để biết thêm chi tiết.

Chương trình thành lập Đại Tạng Việt Nam của chúng tôi được chia ra năm giai đoạn:

1. Nghiên cứu cách phiên âm Hán Tạng bằng máy vi tính,
2. Phiên âm Hán tạng,
3. Dịch nghĩa tiếng Việt, Anh và Pháp bằng máy vi tính,
4. Hiệu đính và ấn chứng bởi Chư Tôn Đức, và
5. Ấn tống và phát hành bản điện tử.

Đến nay chúng tôi đã hoàn thành việc phiên âm và lược dịch (Giai Đoạn 3 của Chương Trình) các bộ kinh trong Hán tạng (hơn 70 triệu chữ trong 9035 phiên bản). Chư Tôn Đức và các dịch giả ở Việt Nam cũng hải ngoại đã bắt đầu chương trình Hiệu đính và Duyệt xét các phiên bản (Giai Đoạn 4 của Chương Trình).

Với lập trình phiên dịch bằng máy vi tính của chúng tôi, thời gian để dịch toàn bộ Đại Tạng được rút ngắn từ nhiều thập niên còn một vài năm mà thôi. Tuệ Quang Foundation chúng tôi hy vọng công việc thành lập một Đại Tạng Việt Nam được hoàn thành trong một tương lai gần đây. Sau khi hoàn thành, chúng tôi hy vọng Việt Tạng sẽ được truyền bá miễn phí và rộng rãi qua các phương tiện truyền thông hiện đại như Internet và CD/DVD.

Đại Tạng tiếng Việt, Anh và Pháp sẽ là những đóng góp lớn lao không những chỉ cho Phật Giáo mà còn cho nền văn hóa Việt Nam và thế giới. Công trình vĩ đại này chỉ có thể hoàn thành được, trước nhất là nhờ vào sự gia hộ của Chư Phật, chư Bồ Tát, chư Thiên Thần và Hộ Pháp, kể đến là sự tham gia và hỗ trợ của toàn thể Chư Tôn Đức và Phật Tử trên toàn thế giới. Chúng tôi rất mong nhận được sự chỉ dẫn, giúp đỡ, hợp tác cũng như ý kiến của các Chư Tôn Đức, các bậc thức giả và các Phật Tử gần xa để công việc sớm thành tựu

để cho toàn thể Phật Tử trên toàn thế giới có kinh điển gốc để so sánh, tham khảo và tu học đúng theo lời Phật dạy.

TUỆ QUANG WISDOM LIGHT FOUNDATION



Namo Sakyamuni Buddha

Buddhism has been propagating in Việt Nam for over 2000 years. Mahayana sutras and other sacred texts have often been taken from the Chinese Tripitaka and, until now, we do not have a complete Tripitaka in Vietnamese. Only a few Vietnamese can read and write Chinese characters. Yet there are still too many sutras that have not been translated. The **Tuệ Quang Wisdom Light Foundation Inc.** has been concerned about this issue for the last several years. We recently have access to the original texts in the Chinese Tripitaka from the Chinese Buddhist Electronic Text Association (CBETA) and we are committed to translate them into Vietnamese and other languages such as English and French.

The CBETA Tripitaka is based on the Taisho Tripitaka and composed of 2372 sutras, vinayas (precepts) and sastras (commentaries) that have been organized into 56 volumes (volumes 1-55 and 85). Due to this large number of sacred texts, we have spent considerable efforts in developing computerized techniques for translating them. Please visit our website <http://www.DaiTangVietNam.com> for details.

Our program for the development of a Vietnamese Tripitaka is divided into five stages:

1. Develop computerized techniques to transcribe and translate the Chinese Tripitaka into Vietnamese,
2. Transcribe the Chinese Tripitaka,
3. Translate into Vietnamese and other languages (English and French),
4. Edit and review by the Masters, and
5. Publish through conventional printing and electronic means.

At the present time, we have completed the translation (Stage 3 of Program) of all sacred texts in the Chinese Tripitaka (over 70 million words in 9035 fascicles/files). The Masters and experts in Việt Nam as well as overseas have begun the editing and review of these files (Stage 4 of Program).

With our unique computer translation software, the time required for translating the Tripitaka is reduced from decades or even centuries if done manually to a few short years. The **Tuệ Quang Wisdom Light Foundation Inc.** hopes for the development of a complete Vietnamese Tripitaka in the near future. Following its development, we hope to distribute it widely and for free through modern electronic means such as the Internet and CD/DVD.

The establishment of a complete Tripitaka, in Vietnamese and other languages, will be a great contribution to not only Buddhism but also to the cultures of Việt Nam and the world. This great endeavor can only succeed with: first, the blessings from all Buddhas, Bodhisattvas and Heaven Dharma Protectors, and second, the participation and contributions of all Masters and Buddhists in the world. We hope to receive guidance, assistance, cooperation and ideas from the Masters, respected authors and other Buddhists so that the Tripitaka will soon be successfully completed so that all Buddhists can have access to original sutras in their study and practice according to the Buddha's true teachings.

TUỆ QUANG WISDOM LIGHT FOUNDATION

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiễn Khanh & Nguyễn Hiễn Trần Tiễn Huyền

Vietnamese & English Translations Thu May 21 06:36:30 2009

=====

Taisho Tripitaka Vol. 14, No. 454 佛說彌勒下生成佛經

Taisho Tripitaka Vol. 14, No. 454 Phật thuyết Di Lặc Hạ Sanh Thành Phật Kinh

Taisho Tripitaka Vol. 14, No. 454 Phật nói Kinh Di Lặc Hạ Sanh Thành Phật

Taisho Tripitaka Vol. 14, No. 454 Buddha spoke the Sutra on Maitreya/Ajita's Birth and Attainment of Buddhahood

後秦龜茲國三藏鳩摩羅什譯

Hậu Tần Quy Tư quốc Tam Tạng Cưu-ma-la-thập dịch

Đời Hậu Tần nước Quy Tư Tam Tạng Cưu-ma-la-thập dịch

Translated during Later Qin by the Tripitaka Master from Kucha Kumārajīva

大智舍利弗。能隨佛轉法輪。佛法之大將。

Đại trí Xá-lợi-phất 。 năng tùy Phật chuyển pháp luân 。 Phật Pháp chi Đại tướng 。

Đại trí Xá-lợi-phất 。 thường theo Phật chuyển pháp luân 。 là một Đại tướng của Phật Pháp 。

Great Wisdom Śāriputra 。 who often followed the Buddha to turn the Dharma wheel was a Great General of the Dharma 。

憐愍眾生故白佛言。世尊如前後經中說。

liên mẫn chúng sanh cố bạch Phật ngôn 。 Thế Tôn như tiền hậu Kinh trung thuyết 。

Ngài thương tưởng chúng sanh nên bạch Phật rằng 。 " Bạch Thế-Tôn! Trong Kinh trước sau có nói 。

He had pity for sentient beings and, therefore, said to Buddha 。 World Honored One, the Sutras have consistently taught that 。

彌勒當下作佛。

Di Lặc đương hạ tác Phật 。

Di Lặc sẽ hạ sanh thành Phật 。

Maitreya/Ajita will be born in this world and become a Buddha 。

願欲廣聞彌勒功德神力國土莊嚴之事。

nguyện dục quảng văn Di Lặc công đức thần lực quốc độ trang nghiêm chi sự 。

Chúng con muốn nghe công đức, thần lực, sự trang nghiêm cõi nước của Di Lặc 。

We all want to hear Maitreya/Ajita's merits and virtues, his supernatural powers, the adornments of his Buddha land etc ... 。

眾生以何施何戒何慧得見彌勒。

chúng sanh dĩ hà thí hà giới hà tuệ đắc kiến Di Lặc 。

Chúng sanh bố thí như thế nào, giữ giới như thế nào, có được trí tuệ gì để thấy Di Lặc ? 。

For sentient beings, practice what charity, observe what prohibitions, obtain what wisdom to be able to see Maitreya/Ajita ? 。

爾時佛告舍利弗。我今廣為汝說。

nhĩ thời Phật cáo Xá-lợi-phất 。

Lúc bấy giờ Phật bảo Xá-lợi-phất 。

At that time Buddha told Śāriputra 。

當一心聽。舍利弗。四大海水以漸減少三千由旬。

đương nhất tâm thính 。

Các người phải một lòng nghe ! 。

You must listen single-mindedly ! 。

是時閻浮提地。長十千由旬廣八千由旬。

Thị thời Diêm-phù-đề địa 。 trường thập thiên do-tuần quảng bát thiên do-tuần 。

Bấy giờ đất ở Diêm-phù-đề 。 dài mười ngàn do-tuần, rộng tám ngàn do-tuần 。

At that time the land of Jambudvīpa 。 will be ten thousand yojanas in length and eight thousand yojanas in width 。

平坦如鏡名華軟草遍覆其地。

bình thản như kính danh Hoa Nhuyễn thảo biến phước kỳ địa 。

bằng phẳng như gương gọi là Hoa Nhuyễn. Cỏ che trùm mặt đất 。

flat like a mirror named Soft Flower. Grass covers the ground 。

種種樹木華果茂盛。其樹悉皆高三十里。城邑次比鷄飛相及。

chủng chủng thụ mộc hoa quả mậu thịnh 。

kỳ thụ tất giai cao tam thập lý 。

thành ấp thứ bĩ kê phi tướng cập 。

mọi loài cây và hoa quả thật tốt 。

Các cây đó tất cả đều cao ba mươi dặm 。

Thành ấp nối liền nhau, gà bay qua bay lại 。

there are all kinds of plants with abundant flowers and fruits 。

All those trees are thirty leagues in height 。

Towns and villages are one after another, chickens can fly back and forth 。

人壽八萬四千歲。

nhân thọ bát vạn tứ thiên tuế 。

Người sống lâu tám vạn bốn ngàn năm 。

Humans live for eighty four thousand years 。

智慧威德色力具足安隱快樂。唯有三病。一者便利。二者飲食。

trí tuệ uy đức sắc lực cụ túc an ổn khoái lạc 。

Duy hữu tam bệnh 。

nhất giả tiện lợi 。

nhị giả ẩm thực 。

có đủ trí tuệ, uy đức, sắc lực, an ổn và khoái lạc 。

Chỉ có ba bệnh 。

một là đại tiểu tiện 。

hai là ăn uống 。

with complete wisdom, respect-inspiring virtues, peace, security and pleasures 。 There only are three ailments 。 first is the need to urinate and evacuate the bowels 。 the second food and drinks 。

三者衰老。女人年五百歲。爾乃行嫁。

tam giả suy lão 。 nữ nhân niên ngũ bách tuế 。 nhĩ nãi hành giá 。

ba là già suy 。 Người nữ năm trăm tuổi 。 mới lấy chồng 。

and third is degeneration due to old age 。

All girls will not marry until five hundred years old 。

是時有一大城。名翹頭末。

Thị thời hữu nhất đại thành 。 danh Sí-đầu-mạt 。

Bấy giờ có một thành lớn 。 tên Si-đầu-mạt 。

At that time, there is a great city/kingdom 。 named Ketumati (Kethama) 。

長十二由旬廣七由旬。端嚴殊妙莊嚴清淨。

trường thập nhị do-tuần quảng thất do-tuần 。 đoan nghiêm thù diệu trang nghiêm thanh tịnh 。

dài mười hai do-tuần, rộng bảy do-tuần 。 tốt đẹp, thanh tịnh, thù diệu trang nghiêm 。

that is twelve yojanas long and seven yojanas wide 。

It is beautiful and pure with wonderful adornments 。

福德之人充滿其中。以福德人故豐樂安隱。

phước đức chi nhân sung mãn kỳ trung 。 dĩ phước đức nhân cố phong lạc an ổn 。

Người trong thành đó có đầy đủ phước đức 。

Nhờ phước đức này mà họ giàu sang, vui vẻ và an ổn 。

Its residents are full of merits and virtues 。

Because of these merits and virtues (puṇya) they are rich and live in peace and security 。

其城七寶上有樓閣。戶牖軒窓皆是眾寶。

Kỳ thành thất bảo thượng hữu lâu các 。 hộ dũ hiên song giai thị chúng bảo 。

Thành đó có bảy báu và lầu gác 。 cửa ngõ, cửa sổ, mái hiên và song cửa sổ đều làm bằng bảy báu 。

That city/kingdom has seven jewels and guard towers 。 entrances, windows and roofs are made of myriad jewels 。

真珠羅網彌覆其上。街巷道陌廣十二里。掃灑清淨。

trần châu la võng di phước kỳ thượng 。 nhai hạng đạo mạch quảng thập nhị lý 。

Thành có lưới trần châu che trùm lên trên 。

The city/kingdom is covered by nets made of pearls and jewels 。

有大力龍王名曰多羅尸棄。

hữu Đại lực Long Vương danh viết Ta-la Thi-Khí 。

Có Đại Lực Long Vương tên Ta-la Thi-Khí 。

There is a great Dragon King (nāgarāja) named Tala Śikhin 。

其池近城龍王宮殿。在此池中常於夜半。

kỳ trì cận thành Long Vương cung điện 。

Ao và cung điện của Long Vương gần thành 。

whose pond and royal palace are close to town 。

降微細雨用淹塵土。其地潤澤譬若油塗。

hàng vi tế vũ dụng yêm trần độ 。

có mưa phùn ngăn bụi 。

there is light rain to suppress the dust 。

行人來往無有塵坌。時世人民福德所致。

hành nhân lai vãng vô hữu trần bộn 。

và người đi qua không bị bụi bám 。 Đó là nhờ phước đức của dân chúng 。
and it leaves no dust on pedestrians 。 That is due to merits and virtues (puṇya) of its
peoples 。

巷陌處處有明珠柱。皆高十里。其光明曜晝夜無異。

hạng mạch xứ xứ hữu minh châu trụ 。 giai cao thập lý 。 kỳ quang minh diệu trú
dạ vô dị 。

Đường sá khắp nơi đều có trụ cột bằng minh châu 。 cao mười dặm 。 chói sáng ngày
đêm chẳng khác mặt trời 。

Roads everywhere have pearl columns 。 that are ten leagues tall 。 shining a bright
light day and night like sunlight 。

燈燭之明不復為用。城邑舍宅及諸里巷。

đăng chúc chi minh bất phục vi dụng 。 thành ấp xá trạch cập chư lý hạng 。
nên không cần dùng đèn đuốc 。 Từ thành ấp cho đến nhà cửa và đường sá 。

and, hence, lamps and torchs are not needed . From towns and villages to houses and
roads 。

乃至無有細微土塊。純以金沙覆地。

nãi chí vô hữu tế vi độ khối 。 thuần dĩ kim sa phước địa 。

đều không có hòn đất nhỏ 。 Mặt đất phủ đầy cát vàng 。

there are no small soil pieces 。 The ground is covered with pure gold sand 。

處處皆有金銀之聚。

xứ xứ giai hữu kim ngân chi tụ 。

khắp nơi đều có những đồng vàng bạc 。

with piles of gold and silver everywhere 。

有大夜叉神名跋陀波羅賒塞迦(秦言善教)常護此城掃除清淨。

hữu đại Dạ-xoa Thần danh Bạt-đà ba-la xa-tắc-ca (tần ngôn thiện giáo)thường hộ
thử thành tảo trừ thanh tịnh 。

Có đại Dạ-xoa thần tên Bạt-đà ba-la xa-tắc-ca thường bảo vệ và quét dọn sạch sẽ thành đó 。

There exists a great yaksa named Bhadrprasasaka who always protects the city/kingdom and keeps it clean 。

若有便利不淨。地裂受之。受已還合。

nhược hữu tiện lợi bất tịnh 。

địa liệt thọ/thụ chi 。

thọ/thụ dĩ hoàn hợp 。

Nếu có đại tiểu tiện hay vật dơ 。

mặt đất mở ra để nhận lấy 。

rồi khép lại 。

if there is any human waste or impurity 。

the ground will open to receive it 。

and close on itself after receiving it 。

人命將終自然行詣塚間而死。

nhân mạng tướng chung tự nhiên hành nghệ trủng gian nhi tử 。

Những người sắp chết tự nhiên đi đến giữa các mả cao mà chết 。

All dying persons walk to high tombs to die 。

時世安樂無有怨賊劫竊之患。城邑聚落無閉門者。

thời thế an lạc vô hữu oán tặc kiếp thiết chi hoạn 。

thành ấp tụ lạc vô bế môn giả 。

Đời sống an lạc, không có oán tặc, trộm cắp 。

Trong các thành, ấp không cần đóng cửa 。

Life is peaceful and joyful, without worrying about enemies and robbers 。

In all towns and villages, there is no need to close the house doors 。

亦無衰惱水火刀兵及諸饑饉毒害之難。

diệc vô suy não thủy hỏa đao binh cập chư cơ cận độc hại chi nạn/nan 。

cũng không suy tư phiền não vì những nạn nước, lửa, binh đao cùng mất mùa đói khát, độc hại 。

There is also no worry about disasters due to water, fire, war, famine and other calamities 。

人常慈心恭敬和順。調伏諸根語言謙遜。舍利弗。

Nhân thường từ tâm cung kính hòa thuận 。 điều phục chư căn ngữ ngôn khiêm tốn 。 Xá-lợi-phất 。

Người thường sống với từ tâm, cung kính và hoà thuận 。 Họ điều phục các căn và nói năng khiêm tốn 。 Xá-lợi-phất 。

All residents are compassionate, respectful and harmonious 。 They have controlled all roots and speak modestly 。 Śāriputra 。

我今為汝粗略說彼國界城邑富樂之事。

ngã kim vi nhữ thô lược thuyết bỉ quốc giới thành ấp phú lạc chi sự 。

Ta nay vì Ông nói tóm tắt về sự giàu có và an vui của các thành ấp của nước đó 。

I now summarize for you the riches and joys of that country 。

其諸園林池泉之中。自然而有八功德水。

kỳ chư viên lâm trì tuyền chi trung 。 tự nhiên nhi hữu bát công đức thủy 。

Trong các các ao, suối, vườn và rừng 。 tự nhiên có nước tám công đức 。

In all ponds, springs, gardens and forests 。 there is natural water with eight merits and virtues 。

青紅赤白雜色蓮花遍覆其上。其池四邊四寶階道。

thanh hồng xích bạch tạp sắc liên hoa biến phước kỳ thượng 。 kỳ trì tứ biên tứ bảo giai đạo 。

và trên các ao phủ đầy hoa sen đủ màu, xanh, hồng, đỏ, trắng 。 Bốn phía ao có bốn bậc thềm làm bằng châu báu 。

The ponds are covered with multi-colored lotuses, blue, pink, red, white 。 Four sides of the ponds have four walkways made of jewels 。

眾鳥和集。

chúng điểu hòa tập 。

Có các loài chim tụ tập nơi ao 。

There are myriad kinds of birds assembled there 。

鵝 . 鴨 . 鴛鴦 . 孔雀 . 翡翠 . 鸚鵡 . 舍利 . 鳩那羅 . 耆婆耆婆等。

nga . áp . uyên ương . khổng-tước . phỉ thúy . anh vũ . xá-lợi . cưu-na-la . kì bà kì bà đấng 。

như ngan , vịt , uyên ương , khổng-tước , phỉ thúy , anh vũ , xá lợi , cưu-na-la , kỳ bà kỳ bà vv... 。

such as geese , ducks , swans , peacocks , orioles , relics etc... 。

諸妙音鳥常在其中。復有異類妙音之鳥。不可稱數。

chư diệu âm diệu thường tại kỳ trung 。

phục hữu dị loại Diệu-Âm chi diệu 。

bất khả xưng số 。

Các loài chim hát hay này thường ở trong đó 。

Lại có nhiều loài chim hát hay khác 。

không thể đếm hết được 。

These are birds with wondrous singing permanently residing there 。

There are also other singing birds 。

too numerous to count 。

果樹香樹充滿國內。爾時閻浮提中常有好香。

quả thụ hương thụ sung mãn quốc nội 。

nhĩ thời Diêm-phù-đề trung thường hữu hảo hương 。

Cây quả thơm ngon ở khắp nước 。

Lúc bấy giờ trong Diêm-phù-đề thường có mùi hương thơm 。

Inside the country, there are fragrant trees with fragrant fruits everywhere 。

At that time Jambudvipa has a permanent fragrant odor 。

譬如香山。流水美好味甘除患。

thí như hương sơn 。

lưu thủy mỹ hảo vị cam trừ hoạn 。

giống như núi hương 。

chảy ra nước thơm trừ hết bệnh hoạn 。

similar to Gandhamādāna (incense mountain) 。

with sweet flowing water relieving all sicknesses 。

雨澤隨時穀稼滋茂。不生草穢一種七穫。

vũ trạch tùy thời cốc giá tư mậu 。 bất sanh thảo uế nhất chủng thất hoạch 。
Mưa đúng thời thấm ướt làm lúa thêm tốt 。 không sanh cỏ dại, chỉ một loài lúa ngon

。

Rains are timely to wet ricefields , enhancing their growth 。 without producing bad grass,
only producing good rice 。

用功甚少所收甚多。食之香美氣力充實。

dùng công thậm thiếu sở thu thậm đa 。 thực chi hương mỹ khí lực sung thật 。
dùng công rất ít mà thu hoạch được nhiều 。 Ăn rất thơm ngon lại tăng thêm sức khỏe

。

Few labor efforts are required but harvests are abundant 。 Rice is fragrant and tasteful,
and its eating enhances health 。

其國爾時有轉輪王名曰壤佉。

kỳ quốc nhĩ thời hữu Chuyển luân Vương danh viết Nhương Khư 。

Lúc bấy giờ trong nước có Chuyển luân Vương tên Nhương Khư 。

In that land at that time there exists a Wheel-turning King (cakravartin) named Rañca 。

有四種兵不以威武治四天下。其王千子。

hữu tứ chủng binh bất dĩ uy vũ trì tứ thiên hạ 。 kỳ Vương thiên tử 。

Vua có bốn loại quân lính mà chẳng dùng để trị vì thiên hạ 。 Vua đó có ngàn người
con 。

who has four kinds of soldiers but he has not used them to rule the people 。

That king has a thousand children 。

勇健多力能破怨敵。

dũng kiện đa lực năng phá oán địch 。

mạnh khỏe và có thể phá tan thù địch 。

who are strong, healthy and can destroy all enemies 。

王有七寶金輪寶象寶馬寶珠寶女寶主藏寶主兵寶。又其國土有七寶臺。

Vương hữu thất bảo kim luân bảo tượng bảo mã bảo châu bảo nữ bảo chủ tạng
bảo chủ binh bảo 。 hữu kỳ quốc độ hữu thất bảo đài 。

Vua có bảy báu: kim luân báu, voi báu, ngựa báu, trân châu báu , bảo nữ báu , chủ
tàng báu và chủ binh báu 。 Nước đó có đài bảy báu 。

The king has seven jewels: golden wheels, precious elephants, precious horses,
precious gems, precious maidens, precious major treasures and precious soldiers 。

That land also has a pavilion made of seven jewels 。

舉高千丈千頭千輪廣六十丈。又有四大藏。

cử cao thiên trượng thiên đầu thiên luân quảng lục thập trượng 。 hữu hữu tứ đại
tạng 。

xây cao ngàn trượng, ngàn đầu, ngàn bánh xe và rộng sáu mươi trượng 。 Lại có
bốn kho tàng lớn 。

and built up to the height of a thousand feet, a thousand heads, a thousand wheels
and all are sixty feet wide 。

There also exist four great treasures 。

——大藏各有四億小藏圍繞。

Nhất nhất đại tạng các hữu tứ ức tiểu tạng vi nhiều 。

Mỗi kho tàng lớn đều có bốn ức kho tàng nhỏ vây quanh 。

Each great treasure is surrounded by four hundred thousand small treasures 。

伊勒鉢大藏在乾陀羅國。般軸迦大藏在彌提羅國。

Y-lặc-bát đại tạng tại Kiền-đà-la quốc 。 Bát-trục-ca đại tạng tại Di-đề-la quốc 。

Kho tàng lớn Y-lặc-bát ở nước Càn-đà-la 。 Kho tàng lớn Bát-trục-ca ở nước Di-đề-la 。

The great treasure Elapattra is in the Gandhāra country 。

The great treasure Pataka in the Mithila country 。

寶伽羅大藏在須羅吒國。壤佉大藏在波羅捺國。

Tân-già-la đại tạng tại Tu-la-trá quốc 。 Nhương Khư đại tạng tại Ba-la-nại quốc 。

Kho tàng lớn Tân-già-la ở nước Tu-la-trá 。 Kho tàng lớn Nhương Khư ở nước Ba-la-nại

。

The great treasure Piṅgala in the country Sulatha 。 The great treasure Rañca in the country Vārāṇasī (Benares) 。

此四大藏縱廣千由旬。滿中珍寶各有四億。

thử tứ đại tạng túng quảng thiên do-tuần 。 mãn trung trân bảo các hữu tứ ức 。

Bốn kho tàng lớn đó bề ngang rộng ngàn do-tuần 。 trong đó có đầy đủ châu báu 。

Mỗi kho tàng lớn có bốn ức

These four great treasures are a thousand yojanas wide 。 full inside with jewels. Each great treasure has four hundred thousand 。

小藏附之。有四大龍王各自守護。

tiểu tạng phụ chi 。 hữu tứ đại long Vương các tự thủ hộ 。

kho tàng nhỏ phụ 。

Có bốn đại long Vương tự bảo hộ 。

small auxiliary treasures 。

They are guarded by four Dragon Kings (nāgarāja) 。

此四大藏及諸小藏自然踊出。形如蓮華。

thử tứ đại tạng cập chư tiểu tạng tự nhiên dũng xuất 。

hình như liên hoa 。

Bốn kho tàng lớn và các kho tàng nhỏ tự nhiên phun ra 。

hình như hoa sen 。

These four great treasures with their small treasures naturally emit 。

what look like lotus 。

無央數人皆共往觀。是時眾寶無守護者。

vô ương số nhân giai cộng vãng quán 。

Thị thời chúng bảo vô thủ hộ giả 。

vô số người tất cả đều đến xem 。

Bấy giờ các báu vật không được bảo vệ 。

There are countless persons who come to look 。

At that time myriad jewels are not guarded 。

眾人見之心不貪著。

chúng nhân kiến chi tâm bất tham trước 。

nhưng các người thấy chẳng nổi lòng tham 。

but all who have seen them have not become greedy 。

棄之於地猶如瓦石草木土塊。時人見者皆生厭心而作是念。

khí chi ư địa do như ngổa thạch thảo mộc độ khối 。 thời nhân kiến giả giai sanh yếm tâm nhi tác thị niệm 。

Họ quên chúng như ngói, đá, cỏ cây, cục đất 。 Khi thấy chúng, họ đều sanh tâm nhàm chán mà nghĩ rằng 。

They ignore them as if they are brick, stone, grass, plants, dirt 。 When seeing them, they engender a mind of disgust and think 。

往昔眾生為此寶故共相殘害。

vãng tích chúng sanh vi thử bảo cố cộng tương tàn hại 。

Thời xa xưa chúng sanh vì các báu ấy mà tàn hại lẫn nhau 。

In ancient times, because of these jewels, sentient beings had become cruel and harmed each other 。

更相偷劫欺誑妄語。令生死罪緣展轉增長。

cánh tướng thâu kiếp khi cưỡng vọng ngữ 。 lệnh sanh tử tội duyên triển chuyển tăng trưởng 。

lại trộm cắp, dối gạt, vọng ngữ 。 làm tăng trưởng tội duyên vào đường sinh tử 。

had stolen, lied , cheated 。 and increased sins that bound them to the cycle of life and death 。

翅頭末城眾寶羅網彌覆其上。寶鈴莊嚴微風吹動。

Sí-đầu-mạt thành chúng bảo la võng di phước kỳ thượng 。 bảo linh trang nghiêm vi phong xuy động 。

Thành Sí-đầu-mạt có các màn lưới làm bằng báu che phủ bên trên 。 và trang hoàng với các chuông báu màu nhiệm. Mỗi khi gió thổi nhẹ 。

The land of Ketumati (Kethama) is covered by nets made of myriad jewels 。 and decorated by precious bells that produce. When the wind gently blows 。

其聲和雅如扣鐘磬。

kỳ thanh hòa nhã như khẩu chung khánh 。
chúng phát ra âm thanh hoà nhã như tiếng chuông đồng 。
nice sounds like those from copper bells 。

其城中有大婆羅門主。名曰妙梵。
kỳ thành trung hữu đại Bà la môn chủ 。 danh viết Diệu Phạm 。
Trong thành đó có đại Bà la môn chủ 。 tên Diệu Phạm 。
In that city there is a great Brahmin 。 named Subrahma (Wonderful Heaven) 。

婆羅門女名曰梵摩波提。彌勒託生以為父母。
Bà-la-môn nữ danh viết Phạm-ma ba-đề 。 Di Lặc thác sanh dĩ vi phụ mẫu 。
và Bà-la-môn nữ tên Phạm-ma ba-đề 。 Di Lặc thác sanh dùng làm cha mẹ 。
and a Brahmin woman named Brahmapati 。

身紫金色三十二相。眾生視之無有厭足。
thân tử kim sắc tam thập nhị tướng 。 chúng sanh thị chi vô hữu yếm túc 。
Ngài có thân màu vàng ròng với ba mươi hai tướng tốt 。 Chúng sanh nhìn mãi mà
không nhàm chán 。
He has a body of gold color with thirty-two good marks 。

神力無量不可思議。光明照耀無所障礙。
thần lực vô lượng bất khả tư nghị 。 quang minh chiếu diệu vô sở chướng ngại 。
thần lực vô lượng không thể nghĩ bàn 。 hào quang chiếu sáng không chướng ngại 。
His divine powers are inconceivable 。

日月火珠都不復現。身長千尺胸廣三十丈。
nhật nguyệt hỏa châu đô bất phục hiện 。 thân trường thiên xích hung quảng tam
thập trượng 。
làm mặt trời, mặt trăng và hoả châu không thể hiện lại 。 Thân dài ngàn thước, ngực
rộng ba mươi trượng 。

making the light of the sun, the moon and the flares disappear 。 His body is a thousand meter long and his chest thirty feet wide 。

面長十二丈四尺。身體具足端正無比。

diện trường thập nhị trượng tứ xích 。 thân thể cụ túc đoan chánh vô bỉ 。

mặt dài mười hai trượng bốn thước 。 Thân thể đầy vẻ xinh đẹp , không gì sánh bằng 。

His face is twelve foot and four inches long 。 His body is completely beautiful and is beyond comparison 。

成就相好如鑄金像。肉眼清淨見十由旬。

thành tựu tướng hảo như chú kim tượng 。 nhục nhãn thanh tịnh kiến thập do-tuần 。

thành tựu các tướng tốt như tượng vàng đúc 。 mắt thịt thanh tịnh thấy xa mười do-tuần 。

His body is complete with good signs like a cast gold statue 。 His mundane vision can purely see within ten yojanas 。

常光四照面百由旬。日月火珠光不復現。

thường quang tứ chiếu diện bách do-tuần 。 nhật nguyệt hỏa châu quang bất phục hiện 。

Hào quang thường chiếu sáng bốn phía trong vòng một trăm do-tuần 。 và ánh sáng của mặt trời, mặt trăng và hoả châu chẳng hiện lại được 。

His unceasing radiance shines in four directions within a hundred yojanas 。 and the light of the sun, the moon and the flares can not appear again 。

但有佛光微妙第一。

đãn hữu Phật quang vi diệu đệ nhất 。

Chỉ có hào quang của Phật là vi diệu thứ nhất 。

Only the Buddha light is the most wonderful 。

彌勒菩薩觀世五欲致患甚多眾生沈沒在

Di Lạc Bồ-tát quán thế ngũ dục trí hoạn thậm đa chúng sanh trầm một tại

Di Lạc Bồ tát quán thấy đời ngũ dục gây nhiều hoạn nạn và làm chúng sanh chìm đắm

Maitreya Bodhisattva observes that the life of five desires has sunk many sentient beings in

大生死甚可憐愍。自以如是正念觀故。

Đại sanh tử thậm khả liên mẫn 。 tự dĩ như thị chánh niệm quán cố 。

trong biển sinh tử và Ngài rất thương xót 。

the great ocean of birth and death and he has deep pity for them 。 Due to such thought, **he meditates in mindfulness 。**

不樂在家。

bất lạc tại gia 。

và chẳng thích sống ở nhà 。

and does not like to live at home 。

時壤佉王共諸大臣持此寶臺奉上彌勒。彌勒受已施諸婆羅門。

thời Nhưong Khư Vương cộng chư đại thần trì thử bảo đài phụng thượng Di Lạc 。

Di Lạc thọ dĩ thí chư Bà-la-môn 。

Lúc ấy, vua Nhưong Khư cùng các đại thần đem đài báu dâng lên Di Lạc 。

At that time King Rañca and all great ministers offer this jeweled pavilion to Maitreya/Ajita 。 **Maitreya/Ajita accepts it and donates it to the Brahmins 。**

婆羅門受已即便毀壞各共分之。

Bà-la-môn thọ/thụ dĩ tức tiện hủy hoại các cộng phần chi 。

Các Bà-la-môn nhận xong liền hủy hoại hết 。

The Brahmins accept it and then immediately destroy it all 。

彌勒菩薩見此妙臺須臾無常知一切法皆亦磨滅。

Di Lạc Bồ-tát kiến thử diệp đài tu du vô thường tri nhất thiết pháp giai diệp ma diệt
。

Di Lạc Bồ-tát thấy đài đẹp bị vô thường liền hiểu biết tất cả các pháp cũng bị hoại diệt
。

Meitreyā Bodhisattva sees that this wonderful pavilion is ruined by impermanence
(anitya) and also knows that all Dharmas/things (sarvadharma) will be also destroyed 。

修無常想出家學道。坐於龍華菩提樹下。

tu vô thường tưởng xuất gia học đạo 。 tọa ư Long Hoa Bồ-đề thụ hạ 。

Ngài tu quán vô thường và xuất gia học đạo 。 Ngài ngồi dưới cây Bồ-đề Long Hoa 。

He then practices the meditation of impermanence and renounces the household life to
seek the way 。

樹莖枝葉高五十里。

thụ hành chi diệp cao ngũ thập lý 。

cây, cành và lá cao năm mươi dặm 。

The tree with its branches and leaves is fifty leagues tall 。

即以出家日得阿耨多羅三藐三菩提。爾時諸天龍神王。

tức dĩ xuất gia nhật đắc A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề 。

Sau khi xuất gia một ngày, Ngài chứng được quả Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác
。 Lúc bấy giờ chư Thiên, Thần và các vua rồng 。

One day after he renounces the household life, he attains Supreme and Perfect
Enlightenment 。

不現其身而雨華香供養於佛。

bất hiện kỳ thân nhi vũ hoa hương cúng dường ư Phật 。

không hiện thân nhưng làm mưa hoa thơm cúng dường Phật 。

do not appear but make rains of fragrant flowers as offerings to the Buddha 。

三千大千世界皆大震動。佛身出光照無量國。

Tam thiên đại thiên thế giới giai Đại chấn động 。 Phật thân xuất quang chiếu vô lượng quốc 。

Ba ngàn đại thiên thế giới đều chấn động mạnh 。 Thân Phật phát xuất ánh sáng soi sáng vô lượng nước 。

Three thousand great worlds all shake violently 。 The Buddha body (buddhakāya) produces light that shines over countless countries 。

應可度者皆得見佛。

ưng khả độ giả giai đắc kiến Phật 。

nên những ai có thể độ đều được thấy Phật 。

All who can be liberated can see the Buddha 。

爾時人民各作是念。

nhĩ thời nhân dân các tác thị niệm 。

Lúc bấy giờ nhân dân đều nghĩ rằng 。

At that time everyone thinks 。

雖復千萬億歲受五欲樂。不能得免三惡道苦。

tuy phục thiên vạn ức tuế thọ ngũ dục lạc 。

bất năng đắc miễn tam ác đạo 。

"Dầu ngàn vạn ức năm hưởng thụ thú vui ngũ dục 。

cũng chẳng được miễn khổ trong ba đường dữ 。

Even for thousand billion years enjoying the five desires 。

cannot exempt one from the sufferings of three evil destinies 。

妻子財產所不能救。世間無常命難久保。

thê tử tài sản sở bất năng cứu 。

thế gian vô thường mạng nan cứu bảo 。

vợ con tài sản không thể cứu được 。

Thế gian vô thường, mạng người khó giữ lâu 。

wives and children and properties cannot help 。

The world is impermanent and human life is short 。

我等今者宜於佛法修行梵行。作是念已出家學道。

ngã đấng kim giả nghi ư Phật Pháp tu hành phạm hạnh 。 tác thị niệm dĩ xuất gia học đạo 。

Chúng ta nay nên tu hành phạm hạnh nơi Phật Pháp" 。 Suy nghĩ xong, họ xin xuất gia học đạo 。

Therefore we now shall practice pure living in the Buddha Dharma" 。 Following such thinking, they renounce the household life to practice the way。

時壤佉王亦共八萬四千大臣。恭敬圍繞出家學道。

thời Nhưong Khu' Vương diệc cộng bát vạn tứ thiên đại thần 。 cung kính vây quanh xuất gia học đạo 。

Lúc đó Vua Nhưong Khu' cùng tám vạn bốn ngàn đại thần 。 cung kính vây quanh xin xuất gia học đạo 。

Then King Rañca and eighty four thousand great ministers 。 respectively surround the Buddha and ask to renounce the household life to practice the way。

復有八萬四千諸婆羅門聰明大智。

phục hữu bát vạn tứ thiên chư Bà-la-môn thông minh đại trí 。

Lại có tám vạn bốn ngàn Bà-la-môn thông minh đại trí 。

There are also eighty four thousand intelligent and wise Brahmins 。

於佛法中亦共出家。復有長者名須達那。

ư Phật Pháp trung diệc cộng xuất gia 。 phục hữu Trưởng-giả danh Tu-đạt-na 。

cũng xin xuất gia trong Phật Pháp 。 Lại có Trưởng-giả tên Tu-đạt-na 。

who renounce the household life for the Buddha Dharma 。

There is also a rich man named Sudatta 。

今須達長者是。

kim tu đạt Trưởng-giả thị 。

nay là Tu-đạt Trưởng-giả đó 。

who is now Sudatta 。

是人亦與八萬四千人俱共出家。復有梨師達多富蘭那兄弟。

thị nhân diệc dữ bát vạn tứ thiên nhân câu cộng xuất gia 。 phục hữu Lê-sư-đạt-đa
Phú-lan-na huynh đệ 。

Người đó cùng tám vạn bốn ngàn người câu-hội xin xuất gia 。 Lại có hai anh em Lê-sư-
đạt-đa và Phú-lan-na 。

That person along with an assembly of eighty four thousand humans also renounce the
household life 。 There are also the brothers Rsidatta and Purana 。

亦與八萬四千人出家。復有二大臣。

diệc dữ bát vạn tứ thiên nhân xuất gia 。 phục hữu nhị đại thần 。

cùng tám vạn bốn ngàn người xuất gia 。 Lại có hai đại thần 。

with eighty four thousand persons renouncing the household life 。 There were also two
great ministers 。

一名梅檀二名須曼。王所愛重亦與八萬四千人俱。

nhất danh Chiên-đàn nhị danh Tu-mạn 。 Vương sở ái trọng diệc dữ bát vạn tứ thiên
nhân câu 。

một người tên Chiên-đàn, người kia tên Tu-mạn 。 mà Vua thương yêu và kính trọng
cùng tám vạn bốn ngàn người 。

one named Sandalwood and the other named Sumana 。 which are greatly loved and
respected by the King with an assembly of eighty four thousand persons 。

於佛法中出家。壤佉王寶女名舍彌婆帝。

ư Phật Pháp trung xuất gia 。 Nhương Khư Vương bảo nữ danh Xá-di Bà-đề 。

xin xuất gia trong Phật Pháp . Bảo nữ của vua Nhương Khư tên Xá-di Bà-đề 。

also renouncing the household life for the Buddha Dharma 。 The precious princess of
King Rañca named Samivati 。

nay là Tỳ-xá-khư đó 。

who is now Vaiśākha 。

亦與八萬四千婁女俱共出家。蟻佉王太子名曰天色。

diệc dũ bát vạn tứ thiên cung nữ câu cộng xuất gia 。

Nhương Khư Vương Thái-Tử danh viết Thiên Sắc 。

cùng tám vạn bốn ngàn cung nữ đều xin xuất gia 。

Thái-tử của Vua Nhương Khư tên Thiên Sắc 。

with an assembly of eighty four thousand palace maidens also renouncing the household life 。

The Crown Prince of King Rañca named Sky Color 。

今提婆娑那是。亦與八萬四千人俱共出家。

kim Đề-bà sa-na thị 。

diệc dũ bát vạn tứ thiên nhân câu cộng xuất gia 。

nay là Đề-bà sa-na đó 。

cùng tám vạn bốn ngàn người đều xin xuất gia 。

who is now Devasana 。

with an assembly of eighty four thousand persons also renounce the household life 。

彌勒佛親族婆羅門子名須摩提。利根智慧。

Di Lạc Phật thân tộc Bà-la-môn tử danh Tu-ma-đề 。

lợi căn trí tuệ 。

Một người bà con với Di Lạc Phật trong họ Bà-la-môn tên Tu-ma-đề 。

có đủ lợi căn trí tuệ 。

A relative of Maitreya within the family of Brahmins named Sumati 。

with superior faculties 。

今鬱多羅是。亦與八萬四千人俱。

kim Uất-ta-la thị 。

diệc dũ bát vạn tứ thiên nhân câu 。

nay là Uất-ta-la đó 。

cùng tám vạn bốn ngàn người đều 。

who is now Catala 。

with an assembly of eighty four thousand persons 。

於佛法中出家。如是等無量千萬億眾見世苦惱。

ư Phật Pháp trung xuất gia 。 như thị đẳng vô lượng thiên vạn ức chúng kiến thể khổ
nã 。

xuất gia trong Phật Pháp 。 Tất cả đều là vô lượng ngàn vạn ức chúng sanh thấy đời
khổ nã 。

also renounce the household life for the Buddha Dharma 。 All these are infinite thousand
billion myriad beings who see life's suffering 。

皆於彌勒佛法中出家。

giai ư Di Lạc Phật Pháp trung xuất gia 。

đều xuất gia trong giáo pháp của Di Lạc Phật 。

and who renounce the household life for the Dharma of Maitreya Buddha 。

爾時彌勒佛見諸大眾作是念言。

Nhĩ thời Di Lạc Phật kiến chư Đại chúng tác thị niệm ngôn 。

Lúc bấy giờ Di Lạc Phật biết ý nghĩ của Đại chúng nên nói 。

At that time Maitreya knows the thinking of all in the assembly and says 。

今諸人等不以生天樂故。亦復不為今世樂故。

kim chư nhân đẳng bất dĩ sanh Thiên lạc cố 。

diệc phục bất vì kim thế lạc cố 。

"Nay các người chẳng sanh lên Trời vì thú vui 。

cũng chẳng vì thú vui đời nay 。

"Now all of you who are not born in Heaven because of joys there 。

or born in this world because of joys in the present life 。

來至我所。但為涅槃常樂因緣。

lai chí ngã sở 。

đãn vì Niết-Bàn thường lạc nhân duyên 。

mà đến với Ta 。

chỉ vì nhân duyên với thường lạc của Niết-Bàn。

you have assembled here with me 。

only because the causes and conditions with the eternal bliss of Nirvana 。

Các người như vậy đã trồng nhiều thiện căn nơi Phật Pháp 。

All these persons had planted good roots in the Dharma 。

釋迦牟尼佛遣來付我。是故今者皆至我所。我今受之。

Thích Ca Mâu Ni Phật khiển lai phó ngã 。

thị cố kim giả giai chí ngã sở 。

ngã kim thọ chi 。

do đức Thích Ca Mâu Ni Phật để lại và giao phó cho Ta 。

Vì vậy nay các người đều đến với Ta 。

Ta nay chấp nhận 。

that Sakyamuni Buddha had entrusted with me 。

For this reason you have arrived here today 。

and I now accept 。

是諸人等或以讀誦分別決定修妬路毘尼阿毘

thị chư nhân đẳng hoặc dĩ độc tụng phân biệt quyết định tu Đố-lộ-tỳ-ni A-tỳ

Các người này hoặc đọc tụng, phân biệt, quyết định tu Đố-lộ-tỳ-ni và tạng A-tỳ

All these persons had read, recited, differentiated and resolved to practice the Abhidharma

曇藏。修諸功德來至我所。

đàm tạng 。

tu chư công đức lai chí ngã sở 。

đàm 。

do tu các công đức đó nên đến chỗ Ta 。

treasure 。

practiced all these merits and virtues and arrived here with me 。

或以衣食施人持戒智慧。修此功德來至我所。

hoặc dĩ y thực thí nhân trì giới trí tuệ 。

tu thử công đức lai chí ngã sở 。

hoặc dùng áo quần và thức ăn bố thí người trí tuệ giữ giới 。

tu các công đức đó cho nên đến chỗ Ta 。

or they used clothing and food for donations to wise beings upholding the precepts 。

practiced these merits and virtues and arrived here with me 。

或以幡蓋華香供養於佛。修此功德來至我所。

hoặc dĩ phan cái hoa hương cúng dường ư Phật 。

tu thử công đức lai chí ngã sở 。

hoặc dùng phan lọng, hương hoa cúng dường Phật 。 do tu công đức đó cho nên đến với Ta 。

or they used banners, canopies, incense and flowers to make offering to Buddhas 。

practiced these merits and virtues and arrived here with me 。

或以布施持齋修習慈心。

hoặc dĩ bố thí trì trai tu tập từ tâm 。

hoặc dùng bố thí, giữ trai giới, tu tập từ tâm 。

or they practiced charity, upheld the fasting prohibition or practiced a mind of compassion 。

行此功德來至我所或為苦惱眾生令其得樂。

hành thử công đức lai chí ngã sở hoặc vì khổ não chúng sanh lệnh kỳ đắc lạc 。

do tu các công đức đó cho nên đến chỗ Ta, hoặc vì khổ não của chúng sanh, giúp họ được an vui 。

practiced these merits and virtues and arrived here with me. Or because of sufferings of sentient beings they helped them obtaining joy 。

修此功德來至我所。或以持戒忍辱修清淨慈。

tu thử công đức lai chí ngã sở 。 hoặc dĩ trì giới nhẫn nhục tu thanh tịnh từ 。

do tu công đức đó cho nên đến chỗ Ta 。

hoặc trì giới nhẫn nhục, tu thanh tịnh và tâm từ 。

practiced these merits and virtues to arrive here with me 。

Or they upheld the endurance precepts, practiced pure compassion 。

以此功德來至我所。

dĩ thử công đức lai chí ngã sở 。

do công đức đó cho nên đến chỗ Ta 。

and used these merits and virtues to arrive here with me 。

或以施僧常食齋講設會供養飯食。修此功德來至我所。

hoặc dĩ thí tăng thường thực trai giảng thiết hội cúng dường phạn thực 。 tu thử công đức lai chí ngã sở 。

hoặc thường bố thí chư tăng, bố thí thức ăn chay, cúng dường thức ăn cho lễ hội 。 do tu công đức đó cho nên đến chỗ Ta 。

Or they offered food, gave alms to monks, offered food to assemblies 。 practiced these merits and virtues to arrive here with me 。

或以持戒多聞修行禪定無漏智慧。

hoặc dĩ trì giới đa văn tu hành Thiền định vô lậu trí tuệ 。

hoặc tu trì giới, nghe nhiều, tu hành Thiền định vô lậu trí tuệ 。

Or they upheld the precepts, learned extensively, practiced dhyāna (meditation) and uncontaminated wisdom 。

以此功德來至我所。或以起塔供養舍利。

dĩ thử công đức lai chí ngã sở 。 hoặc dĩ khởi tháp cúng dường xá lợi 。

do công đức đó cho nên đến chỗ Ta 。

hoặc xây tháp cúng dường xá-lợi 。

and used these merits and virtues to arrive here with me 。

Or they built stupas to make offering to relics 。

以此功德來至我所。善哉釋迦牟尼佛。

dĩ thử công đức lai chí ngã sở 。

Thiện tai Thích Ca Mâu Ni Phật 。

do công đức đó cho nên đến chỗ Ta 。

Lành thay, Thích Ca Mâu Ni Phật 。

and used these merits and virtues to arrive here with me 。

Excellent Sakyamuni Buddha。

能善教化如是等百千萬億眾生。令至我所。

năng thiện giáo hóa như thị đẳng bách thiên vạn ức chúng sanh 。

lệnh chí ngã sở 。

có thể khéo giáo hoá trăm ngàn vạn ức chúng sanh như thế 。

khiến họ đến chỗ Ta 。

He was able to teach and convert hundred thousands myriad sentient beings 。

and caused them to arrive here with me 。

彌勒佛如是三稱讚釋迦牟尼佛。然後說法而作是言。

Di Lạc Phật như thị tam xưng tán Thích Ca Mâu Ni Phật 。 nhiên hậu thuyết Pháp nhi tác thị ngôn 。

Di Lạc Phật ba lần khen ngợi đức Thích Ca Mâu Ni Phật như vậy 。 Sau đó, Ngài thuyết Pháp và nói rằng 。

Maitreya Buddha thus praises Sakyamuni Buddha three times 。 and then expounds the Dharma by saying 。

汝等眾生能為難事。

nhữ đẳng chúng sanh năng vi nan sự 。

"Chúng sanh các người có thể làm được việc khó 。

"All you sentient beings are capable of completing a difficult task 。

於彼惡世貪欲瞋恚愚癡迷惑短命人中。

ư bỉ ác thế tham dục sân khuể ngu si mê hoặc đoản mạng nhân trung 。

ở trong đời xấu ác, đầy tham dục, giận dữ, ngu si, mê hoặc và với mạng sống ngắn ngủi của loài người 。

in this life full of atrocities, greed, desire, anger, ignorance, doubt , deceit and for a short human life 。

能修持戒作諸功德甚為希有。爾時眾生不識父母沙門婆羅門。

năng tu trì giới tác chư công đức thậm vi hy hữu 。

mà có thể tu hành, trì giới , làm các công đức thì rất hy hữu 。

Trong lúc có những chúng sanh chẳng biết cha mẹ, Sa-môn, Bà-la-môn 。

you can practice and uphold the prohibitions, produce merits and virtues and this is very extraordinary 。

While other sentient beings do not know their parents, Bhiksus, Brahmins 。

不知道法。互相惱害近刀兵劫。

bất tri đạo pháp 。

chẳng biết đạo pháp 。 hại lẫn nhau, gần đao binh 。

and do not know the Dharma 。 They harm each other, are close to sword and soldiers 。

深著五欲嫉妬諂曲。佞濁邪偽無憐愍心。

thâm trước ngũ dục tật đố siểm khúc 。

nịnh trước tà ngụy vô liên mẫn tâm 。

đam mê ngũ dục, ganh ghét, dua nịnh 。

更相殺害食肉飲血。

cánh tướng sát hại thực nhục ẩm huyết 。

giết hại, ăn thịt, uống máu 。

commit killing, eat meat and drink blood 。

汝等能於其中修行善事是為希有。善哉釋迦牟尼佛。

nhữ đẳng năng ư kỳ trung tu hành thiện sự thị vi hy hữu 。

Thiện tai Thích Ca Mâu Ni Phật 。

Các người có thể ở trong chốn đó tu hành, việc lành này thật hy hữu 。

以大悲心能於苦惱眾生之中說誠實語。

dĩ đại bi tâm năng ư khổ não chúng sanh chi trung thuyết thành thật ngữ 。

đã dùng tâm đại bi cứu khổ chúng sanh với những lời dạy chân thật 。

He had used his mind filled with great compassion to expound the true teachings to sentient beings afflicted by sufferings 。

示我當來度脫汝等。如是之師甚為難遇。

thị ngã đương lai độ thoát nhữ đẳng 。

và đã mách bảo Ta trong tương lai sẽ độ thoát các người 。 Bậc thầy như thế rất khó gặp 。

He told me to liberate all of you in the future 。 It is very difficult to meet such a teacher 。

深心憐愍惡世眾生。救拔苦惱令得安隱。

thâm tâm liên mẫn ác thế chúng sanh 。 cứu bạt khổ não lệnh đắc an ổn 。

Trong thâm tâm Ngài luôn thương tưởng chúng sanh trong đời xấu ác 。 Ngài cứu họ khỏi khổ não và làm cho họ được được an ổn 。

In his profound mind , he always had pity for sentient beings in the life full of evil 。 He saved them from suffering and helped them obtaining peace and security 。

釋迦牟尼佛為汝等故。

Thích Ca Mâu Ni Phật vì nhữ đẳng cố 。

Thích Ca Mâu Ni Phật vì các người mà 。

For all of you, Sakyamuni Buddha 。

以頭布施割截耳鼻手足支體。受諸苦惱以利汝等。

dĩ đầu bố thí cát tiệt nhĩ tỳ thủ túc chi thể 。 thọ chư khổ não dĩ lợi nhữ đẳng 。

đã bố thí đầu, cắt đứt tai, mũi, tay, chân, thân thể 。 Ngài đã chịu các khổ não để mang lợi lạc cho các người 。

had donated his head, cut up his ears, nose, hands, feet and other body parts 。 He received all sufferings for your benefits 。

彌勒佛如是開導安慰無量眾生。令其歡喜。然後說法。

Di Lạc Phật như thị khai đạo an úy vô lượng chúng sanh 。 lệnh kỳ hoan hỷ 。 nhiên hậu thuyết pháp 。

Di Lạc Phật khai đạo như thế và an ủi vô lượng chúng sanh 。 khiến họ vô cùng hoan hỷ 。 rồi sau đó Ngài thuyết pháp 。

Maitreya Buddha thus opens the way and consoles countless sentient beings 。 who are very pleased 。 He then expounds the Dharma 。

福德之人充滿其中。

phước đức chi nhân sung mãn kỳ trung 。

Trong số người đó có người đầy phước đức 。

Among the humans there, there are those full of merits and virtues 。

恭敬信受渴仰大師。各欲聞法皆作是念。

cung kính tín thọ khát ngưỡng Đại sư 。

cung kính tin nhận khát ngưỡng bậc Đại sư 。

who respectfully believe, accept and long for a Grand Master 。

All want to hear the Dharma and they all think 。

五欲不淨眾苦之本。又能除捨憂感愁惱。

ngũ dục bất tịnh chúng khổ chi bản 。

hựu năng trừ xả ưu thích sầu não 。

"Ngũ dục bất tịnh là gốc các khổ 。

Chúng ta nên xả bỏ lo lắng, buồn phiền, khổ não 。

知苦樂法皆是無常。彌勒佛觀察時會大眾心淨調柔。

tri khổ lạc Pháp giai thị vô thường 。

Di Lặc Phật quan sát thời hội Đại chúng tâm tịnh điều nhu 。

và nên biết các Pháp khổ vui đều là vô thường" 。

Di Lặc Phật quan sát thấy tâm của Đại chúng đã thanh tịnh và nhu thuận 。

We should know that the Dharmas of suffering and joy are all impermanent (anitya)" 。

Maitreya Buddha then observes that the assembly is of a pure and pliant mind 。

為說四諦。聞者同時得涅槃道。

vi thuyết Tứ đế 。

văn giả đồng thời đắc Niết Bàn đạo 。

and he expounds the Four Noble Truths 。

爾時彌勒佛於華林園。其園縱廣一百由旬。

nhi thời Di Lạc Phật ư hoa lâm viên 。 kỳ viên túng quảng nhất bách do-tuần 。

Lúc bấy giờ Di Lạc Phật ở trong vườn Hoa Lâm 。 Vườn ấy bề ngang rộng một trăm do-tuần 。

At that time Maitreya is in the Flower Grove Garden 。 That garden has a perimeter of a hundred yojanas 。

大眾滿中。初會說法。

Đại chúng mãn trung 。 sơ hội thuyết Pháp 。

Đại chúng ở đầy trong đó 。 Hội thuyết pháp đầu tiên 。

and the assembly fills it up 。 In the first assembly to expound the Dharma 。

九十六億人得阿羅漢。第二大會說法。九十四億人得阿羅漢。

cửu thập lục ức nhân đắc A-la-hán 。 đệ nhị đại hội thuyết Pháp 。

cửu thập tứ ức nhân đắc A-la-hán 。

có chín mươi sáu ức người chứng được quả A-la-hán 。

Đại hội thuyết pháp thứ hai 。

có chín mươi bốn ức người chứng được quả A-la-hán 。

ninety six hundred thousand persons attain Arhatship 。

In the second great assembly to expound the Dharma 。

ninety four hundred thousands persos attain Arhatship 。

第三大會說法。九十二億人得阿羅漢。

đệ tam đại hội thuyết Pháp 。

cửu thập nhị ức nhân đắc A-la-hán 。

Đại hội thuyết pháp thứ ba 。

có chín mươi hai ức người chứng được quả A-la-hán 。

In the third great assembly to expound the Dharma 。

ninety two hundred thousand persons become Arhats 。

彌勒佛既轉法輪度天人已。

Di Lạc Phật ký chuyển pháp luân độ Thiên Nhân dĩ 。

Di Lạc Phật chuyển pháp luân độ Trời và người xong 。

Maitreya Buddha finishes turning the Dharma wheel to liberate Gods and humans 。

將諸弟子入城乞食。無量淨居天眾恭敬。從佛入翅頭末城。

tướng chư đệ-tử nhập thành khát thực 。 vô lượng tịnh cư Thiên Chúng cung kính 。
tùng Phật nhập sí đầu mạt thành 。

Ngài dẫn các đệ-tử vào thành khát thực 。 Vô lượng chư Thiên ở Trời Tịnh Cư cung
kính 。 theo Phật vào thành Sí-đầu-mạt 。

and leads all disciples to enter the town to beg for food 。 Countless gods residing in the
Apramāṇasubha (Pure Abode) Realm respectfully 。 follow the Buddha to the
city/kingdom Ketumati 。

當入城時現種種神力無量變現。

đương nhập thành thời hiện chủng chủng thần lực vô lượng biến hiện 。

Trong lúc vào thành, họ hiện vô số thần lực và vô lượng biến hiện 。

While entering the city/kingdom, they display all kinds of supernatural powers and make
countless appearances and disappearances 。

釋提桓因與欲界諸天。梵天王與色界諸天。

Thích-đề-hoàn-nhân dữ Dục Giới chư Thiên 。 Phạm Thiên Vương dữ Sắc Giới chư
Thiên 。

Thích-đề-hoàn-nhân cùng chư Thiên ở cõi Dục Giới 。 và Phạm Thiên Vương cùng chư
Thiên ở cõi Sắc Giới 。

Śakrodevānām Indrah with the gods (devas) from the Realm of Desire 。 and Brahmā
with the gods (devas) of the Realm of Form 。

作百千伎樂歌詠佛德。

tác bách thiên kĩ nhạc ca vịnh Phật đức 。

xướng trăm ngàn kĩ nhạc để ca ngợi công đức của Phật 。

produce hundred thousand kinds of music to praise the Buddha virtues 。

雨天諸華梅檀末香供養於佛。街巷道陌豎諸幡蓋。

vũ Thiên chư hoa chiên đàn mạt hương cúng dường ư Phật 。 nhai hạng đạo mạt
thọ chư phan cái 。

và mưa các hoa trời và bột thơm chiên-đàn để cúng dường Phật 。 Các đường sá đều có các tràng phan và lọng 。

and rains of heavenly flowers and the fragrant powder sandalwood as offerings to the Buddha 。

All roads are covered by banners and canopies 。

燒眾名香其煙如雲。世尊入城時。大梵天王釋提桓因。

thieu chúng danh hương kỳ yên như vân 。

Thế Tôn nhập thành thời 。

Đại Phạm Thiên Vương Thích-đề-hoàn-nhân 。

khói các hương thơm bay như mây 。

Lúc Thế-Tôn vào thành 。

Đại Phạm Thiên Vương và Thích-đề-hoàn-nhân 。

the smoke from burned good incenses floats like a cloud 。

When the World Honored One enters the town 。

the king of the Brahman-heaven (Mahābrahma deva rāja) and Śakrodevānām Indrah 。

合掌恭敬以偈讚曰。

hợp chưởng cung kính dĩ kệ tán viết 。

chấp tay cung kính nói kệ tán thán rằng 。

put their hands together and respectfully recite the following verse to praise the Buddha 。

正遍知者兩足尊 天人世間無與等

Chánh-biến-Tri giả lượng túc tôn Thiên Nhân thế gian vô dũ đẳng

Chánh-biến-Tri lưỡng túc tôn Trời người trên thế gian không sánh kịp

One of Proper and Universal Knowledge and the most honored among men and devas
(lit. two-footed beings) Gods and humans in the world cannot compare

十力世尊甚希有 無上最勝良福田

thập lực Thế Tôn thậm hy hữu vô thượng tối thắng lượng phước điền

thập lực Thế-Tôn rất hy hữu Ruộng phước vô thượng tối thắng

The World Honored One with ten powers is very rare He is unsurpassed in the
field of blessedness

其供養者生天上 稽首無比大精進

kỳ cúng dường giả sanh Thiên thượng khể thủ vô bỉ đại tinh tấn

Ai cúng dường được sanh cõi Trời cúi đầu đảnh lễ bậc đại tinh tấn

Those making offering to him will be born in Heaven Bow our head to pay respect to the Unsurpassed One

爾時天人羅剎等。見大力魔佛降伏之。

nhi thời Thiên Nhân La-sát đẳng 。 kiến đại lực ma Phật hàng phục chi 。

Lúc bấy giờ Trời, người, La-sát vv... 。 thấy đại lực của Phật hàng phục tất cả 。

At that time the gods, humans, rakshasas etc... 。 see the great powers of Buddha conquering all 。

千萬億無量眾生皆大歡喜。合掌唱言。

thiên vạn ức vô lượng chúng sanh giai đại hoan hỷ 。

ngàn vạn ức vô lượng chúng sanh đều rất hoan hỷ 。

Thousand billion countless sentient beings are very elated 。

甚為希有甚為希有。如來神力功德具足不可思議。

thậm vi hy hữu thậm vi/vì/vị hy hữu 。

"Rất hy hữu ! Rất hy hữu ! Thần lực và công đức của Như Lai thật đầy đủ và không thể nghĩ bàn" 。

"It is very rare! It is very rare ! 。

是時天人以種種雜色蓮花及曼陀羅花。

Thị thời Thiên Nhân dĩ chủng chủng tạp sắc liên hoa cập Mạn-đà-la hoa 。

Bấy giờ những Trời, người dùng nhiều loại hoa sen đủ màu và hoa Mạn-đà-la 。

At that time the gods and humans use all kinds of multi-colored lotuses and the flower Mandala 。

散佛前地積至于膝。

tán Phật tiền địa tích chí vu tất 。

rãi trên đất trước mặt Phật. Hoa cao đến đầu gối 。

to spread over the ground before the Buddha . The flowers are knee high 。

諸天空中作百千伎樂歌歎佛德。爾時魔王於初夜後夜。

chư Thiên không trung tác bách thiên kĩ nhạc Ca tán Phật đức 。

nhĩ thời Ma Vương
ư sơ dạ hậu dạ 。

Chư Thiên trong không trung xướng trăm ngàn kĩ nhạc để tán tán công đức Phật 。

Lúc
bấy giờ Ma Vương, từ đầu đêm đến cuối đêm 。

All the gods/devas produce in the sky hundred thousand kinds of music to praise the
virtues of Buddha 。

At that time, from the night beginning to the night end, Mara 。

覺諸人民作如是言。汝等既得人身值遇好時。

giác chư nhân dân tác như thị ngôn 。

nhữ đẳng ký đắc nhân thân trực ngộ hảo thời
。

cảnh giác mọi người rằng 。

"Các người được thân người và gặp thời tốt 。

warns all beings by saying 。

"All of you already obtain a human body and encounter a
good opportunity 。

不應竟夜眠睡覆心。

bất ưng cánh dạ miên thụy phước tâm 。

chẳng nên ngủ nghỉ suốt đêm để tâm trí bị che mờ 。

you should not sleep and rest all night long to obscur your heart and mind 。

汝等若立若坐常勤精進正念。諦觀五陰無常苦空無我。

nhữ đẳng nhược lập nhược tọa thường cần tinh tấn chánh niệm 。

để quán ngũ uẩn
vô thường khổ không vô ngã 。

Các người hoặc đứng hoặc ngồi thường cần tinh tấn giữ chánh niệm 。

quán sát chân
chính về năm uẩn, khổ, vô thường, không và vô ngã 。

All of you, either standing or sitting down, should always maintain right mindfulness 。
seriously meditate on five skandhas, suffering, impermanence, emptiness and non-ego
。

汝等勿為放逸不行佛教。

nhữ đấng vật vi phóng dật bất hành Phật giáo 。

Các người chớ buông lung mà không tu hành giáo pháp của Phật 。

All of you should not relax and not practice the Buddha's teachings 。

若起惡業後必致悔。時街巷男女皆效此語言。

nhược khởi ác nghiệp hậu tất trí hối 。

thời nhai hạng nam nữ giai hiệu thử ngữ
ngôn 。

Nếu gây ác nghiệp sau này chắc chắn sẽ hối hận” 。

Lúc đó trên các đường, các trai
gái đều nói theo 。

If evil karma is created, certainly you will have remorse " 。

At that time, on all roads,
men and women imitate by saying 。

汝等勿為放逸不行佛教。若起惡業後必有悔。

nhữ đấng vật vi phóng dật bất hành Phật giáo 。

nhược khởi ác nghiệp hậu tất hữu
hối 。

“Các người chớ buông lung mà không tu hành giáo pháp của Phật 。

Nếu gây ác
nghiệp sau này chắc chắn sẽ hối hận 。

"All of you should not relax and not practice the Buddha's teachings 。

If evil karma is
created, certainly you will have remorse 。

當勤方便精進求道。莫失法利而徒生徒死也。

đương cần phương tiện tinh tấn cầu đạo 。

mạc thất pháp lợi nhi đồ sanh đồ tử dã
。

Phải siêng năng tinh tấn cầu đạo 。

tuyệt không bỏ qua pháp lợi mà đi theo con
đường sanh tử 。

You all must be diligent with expedient means, diligently seek the way 。 absolutely do not lose the Dharma and its blessings to follow the path of birth and death 。

如是大師拔苦惱者甚為難遇。

như thị Đại sư bạt khổ não giả thậm vi nan ngộ 。

Rất khó gặp được một Đại sư cứu khổ như vậy 。

It is very difficult to meet such a Grand Master that can relieve suffering 。

堅固精進當得常樂涅槃。爾時彌勒佛諸弟子。

kiên cố tinh tấn đương đắc thường lạc Niết-Bàn 。

nhĩ thời Di Lặc Phật chư đệ tử 。

Hãy kiên cố tinh tấn vì sẽ được thường lạc của Niết-Bàn “。 Lúc bấy giờ các đệ tử của Phật Di Lặc 。

With utmost diligence, you will attain the permanent bliss of Nirvana” 。

At that time the disciples of Buddha Maitreya/Ajita 。

普皆端正威儀具足。厭生老病死。

phổ giai đoan chánh uy nghi cụ túc 。

yếm sanh lão bệnh tử 。

ai nấy đều xinh đẹp, đầy đủ uy nghi 。

Họ nhàm chán sinh lão bệnh tử 。

all look beautiful and are complete with a powerful appearance 。

They despise birth, old age, sickness and death 。

多聞廣學守護法藏。行於禪定。得離諸欲如鳥出(穀-禾+卵)。

đa văn quảng học thủ hộ Pháp tạng 。

hành ư Thiền định 。

đắc ly chư dục như chim sổ lồng 。

Họ muốn nghe nhiều, học rộng, giữ gìn kho tàng Chánh Pháp 。

tu hành Thiền định 。

và là xa các dục như chim sổ lồng 。

They want to hear and learn extensively, protect the Dharma-treasure 。

practice dhyāna (meditation) 。

and to be liberated from all desires like birds leaving their cage 。

爾時彌勒佛欲往長老迦葉所。

nhĩ thời Di Lặc Phật dục vãng Trưởng-lão Đại Ca-diếp sở 。

Lúc bấy giờ Di Lặc Phật muốn đi đến chỗ Trưởng-lão Đại Ca-diếp 。

At that time Maitreya Buddha want to visit Venerable Mahākāśyapa 。

即與四眾俱就耆闍崛山。於山頂上見大迦葉。

tức dữ Tứ Chúng câu tựu Kì-xà-Quật sơn 。

ư sơn đánh thượng kiến Đại Ca-diếp 。

bèn cùng Tứ-Chúng đều câu-hội trên núi Kì-xà-Quật 。

Ở trên đỉnh núi, tất cả đều thấy Đại Ca-diếp 。

then with an assembly of four kinds of disciples they go to Gṛdhrakūṭa (Vulture Peak) 。

They all see Mahākāśyapa on the mountain top 。

時男女大眾心皆驚怪。彌勒佛讚言。大迦葉比丘。

thời nam nữ Đại chúng tâm giai kinh quái 。

Di Lặc Phật tán ngôn 。

đại Ca-diếp Tỳ-kheo 。

Lúc đó tất cả nam nữ trong Đại chúng đều kinh hãi 。

Di Lặc Phật khen ngợi và nói 。

"Tỳ-kheo Đại Ca-diếp 。

Then men and women in the assembly are all frightened 。

Maitreya Buddha says the following praises 。

"Bhikṣu Mahākāśyapa 。

是釋迦牟尼佛大弟子。

thị Thích Ca Mâu Ni Phật Đại đệ-tử 。

này là một đệ tử lớn của Đức Thích Ca Mâu Ni Phật 。

was a Great Disciple of Sakyamuni Buddha 。

釋迦牟尼佛於大眾中常所讚歎頭陀第一。

Thích Ca Mâu Ni Phật ư Đại chúng trung thường sở tán thán Đầu-đà đệ nhất 。

Thích Ca Mâu Ni Phật trong Đại chúng thường tán thán Ngài là Đầu-đà tu khổ hạnh bậc nhất 。

Sakyamuni Buddha had often praised him as the foremost ascetic monk in the general assembly 。

通達禪定解脫三昧。是人雖有大神力而無高心。

thông đạt Thiền định giải thoát tam muội 。 thị nhân tuy hữu đại thần lực nhi vô cao tâm 。

Ngài thông suốt Thiền định và giải thoát tam muội 。 Tuy có đại thần lực nhưng tâm Ngài không cao ngạo 。

He thoroughly knew dhyāna (meditation) and the samadhi (concentration) of salvation 。 He had great supernatural powers yet he was not arrogant 。

能令眾生得大歡喜。常愍下賤貧惱眾生。

năng lệnh chúng sanh đắc đại hoan hỷ 。 thường mẫn hạ tiện bần não chúng sanh 。

Ngài còn làm chúng sanh được nhiều hoan hỷ 。 thường xót thương những chúng sanh hạ tiện, nghèo, bị phiền não 。

He always helped sentient beings obtaining great joy 。 He always had pity for the inferior , the poor and sentient beings afflicted by suffering 。

救拔苦惱令得安隱。彌勒佛讚大迦葉骨身言。

cứu bạt khổ não lệnh đắc an ổn 。 Di Lặc Phật tán Đại Ca-diếp cốt thân ngôn 。

cứu họ hết khổ não và được an vui 。 Di Lặc Phật khen ngợi nhục thân của Đại Ca-diếp 。

He saved them from suffering and helped them obtaining peace and security "。 Maitreya Buddha praises the mundane body of Mahākāśyapa by saying 。

善哉大神德釋師子大弟子大迦葉。

Thiện tai đại thần đức thích sư tử Đại đệ-tử đại Ca-diếp 。

"Lành thay Đại Ca-diếp! Vị Đại đệ-tử của đại Thần đức Thích Sư Tử! 。

"Excellent Mahākāśyapa! Great Disciple of Great Virtuous Lion of the Śākya! 。

於彼惡世能修其心。爾時人眾。

ư bỉ ác thế năng tu kỳ tâm 。 nhĩ thời nhân chúng 。

ở trong đời xấu ác mà vẫn có thể tu tâm ấy "。 Lúc bấy giờ mọi người 。

You had practiced such mind even in the evil world" 。 At that time, myriad beings 。

見大迦葉為彌勒佛所讚。

kiến đại Ca-diếp vì Di Lặc Phật sở tán 。

thấy đại Ca-diếp được Di Lặc Phật khen ngợi 。

see that Maitreya actually praises Mahākāśyapa 。

百千億人因是事已厭世得道。

bách thiên ức nhân nhân thị sự dĩ yếm thế đắc đạo 。

nên có trăm ngàn ức người nhờ nhân này mà nhàm chán cuộc đời và đắc đạo 。

and, due to this act, hundred thousand beings become weary of the world and attain the way 。

是諸人等念釋迦牟尼佛於惡世中教化無量眾生。令得具六神通成阿羅漢。

thị chư nhân đẳng niệm Thích Ca Mâu Ni Phật ư ác thế trung giáo hóa vô lượng chúng sanh 。

lệnh đắc cụ lục Thần thông thành A-la-hán 。

Các người ấy suy nghĩ: "Thích Ca Mâu Ni Phật ở trong đời xấu ác mà giáo hoá vô lượng chúng sanh 。

khiến họ được đủ sáu Thần thông và trở thành A-la-hán" 。

They all think: "Sakyamuni Buddha , in the evil world, taught and converted countless sentient beings 。

He helped them obtaining six supernatural powers and becoming Arhats" 。

爾時說法之處廣八十由旬長百由旬。

Nhĩ thời thuyết Pháp chi xứ quảng bát thập do-tuần trường bách do-tuần 。

Lúc bấy giờ đạo tràng thuyết Pháp rộng tám mươi do-tuần và dài một trăm do-tuần 。

At that time, the site for expounding the Dharma is eighty yojanas wide and a hundred yojanas long 。

其中人眾若坐若立若近若遠。

kỳ trung nhân chúng nhược tọa nhược lập nhược cận nhược viễn 。

Ở trong đó, mọi người hoặc ngồi hoặc đứng hoặc gần hoặc xa 。

Inside, whether sitting down or standing up, whether close or far 。

各各自見佛在其前獨為說法。彌勒佛住世六萬歲。

các các tự kiến Phật tại kỳ tiền độc vi/vì/vị thuyết pháp 。 Di Lặc Phật trụ/trú thể lục vạn tuế 。

tất cả đều tự thấy Phật ở ngay trước mặt và chỉ thuyết pháp cho riêng họ mà thôi 。 Di Lặc Phật ở đời được sáu vạn năm 。

all see the Buddha appearing before them and expounding the Dharma solely for themselves 。 Maitreya Buddha lives for sixty thousand years 。

憐愍眾生令得法眼。

liên mẫn chúng sanh lệnh đắc pháp nhãn 。

Ngài thương xót chúng sanh và làm cho họ được pháp nhãn 。

He has pity for sentient beings and helps them attaining the dharma-eye 。

滅度之後法住於世亦六萬歲。汝等宜應精進發清淨心起諸善業。

diệt độ chi hậu pháp trụ ư thế diệt lục vạn tuế 。 nhữ đẳng nghi ưng tinh tấn phát thanh tịnh tâm khởi chư thiện nghiệp 。

Sau khi Ngài diệt độ, pháp của Ngài trụ ở đời cũng sáu vạn năm 。 Các người nên tinh tấn, phát tâm thanh tịnh, phát khởi các thiện nghiệp 。

After his entering Nirvana, his Dharma also lasts sixty thousand year 。 All of you should diligently engender the pure mind and good actions (karma) 。

得見世間燈明彌勒佛身必無疑也。

đắc kiến thế gian đặng minh Di Lặc Phật thân tất vô nghi dã 。

Được thấy thân của Di Lặc Phật như thấy ngọn đèn sáng của thế gian . Chắc chắn không nghi ngờ gì hết ! 。

Seeing the body of Maitreya Buddha is like seeing the bright light of the world. Certainly, no doubt about that !" 。

佛說是經已。舍利弗等歡喜受持。

Phật thuyết thị Kinh dĩ 。 Xá-lợi-phất đặng hoan hỷ thọ trì 。

Phật nói Kinh này xong 。 Xá-lợi-phất và mọi người hoan hỷ thọ trì 。

After Buddha finished speaking this Sutra 。

Śāriputra and others were pleased to accept and uphold it 。

佛說彌勒下生成佛經

Phật thuyết Di Lạc Hạ Sanh Thành Phật Kinh

Phật nói Kinh Di Lạc Hạ Sanh Thành Phật

Buddha spoke the Sutra on Maitreya's Birth and Attainment of Buddhahood

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiển Trần Tiến Huyền

Vietnamese & English Thu May 21 06:36:40 2009

=====